Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 03.12.2019 08:15:25 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 440 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 02 tháng 12 năm 2019*

BÁO CÁO
Tài chính nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2018

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Thực hiện Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính về việc cung cấp thông tin tài chính và phối hợp giải trình thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2018;

Báo cáo tài chính nhà nước (gọi tắt là BCTCNN) là công cụ để quản lý phân tích đánh giá hiện trạng và quản lý toàn bộ các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước...). So với các báo cáo quyết toán NSNN, BCTCNN sẽ cung cấp cho các cấp có thẩm quyền, nhân dân và các nhà đầu tư bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước. Về lâu dài, BCTCNN góp phần nâng cao hơn nữa tính công khai, minh bạch của thông tin tài chính nhà nước, nâng cao trách nhiệm giải trình của Nhà nước và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP: *"UBND tỉnh gửi báo cáo tài chính nhà nước tỉnh để báo cáo HĐND tỉnh cùng thời điểm với quyết toán ngân sách địa phương"* và Điều 19, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP: *"Báo cáo tài chính nhà nước đầu tiên được lập theo số liệu tài chính năm 2018"*,

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2018 như sau:

I. Bối cảnh kinh tế xã hội và kết quả thực hiện nhiệm vụ tài chính nhà nước 2018

Năm 2018 là năm thứ ba thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2018 không chỉ có ý nghĩa góp phần hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ của kế hoạch năm, mà còn tạo điều kiện thuận lợi để tiếp tục duy trì ổn định kinh tế, xã hội trong cả nhiệm kỳ.

Trong bối cảnh đó, hoạt động tài chính nhà nước tỉnh Tây Ninh đã có nhiều kết quả tích cực. Trước hết là việc đảm bảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thu chi NSNN 2018, với các chỉ tiêu thu NSNN đều vượt dự toán.

Tổng thu NSNN trên địa bàn là 7.673 tỷ đồng, đạt 111,1% dự toán, tăng 10,5% so với thực hiện năm 2017. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 34 tỷ đồng *(năm 2017 ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 144,3 tỷ đồng)* thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 7.639,1 tỷ đồng, đạt 110,6% dự toán, tăng 12,3% so với thực hiện năm 2017, trong đó:

* Thu nội địa: 6.800,2 tỷ đồng, đạt 107,8% so dự toán, tăng 10% so với thực hiện năm 2017. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 34 tỷ đồng *(năm 2017 ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 144,3 tỷ đồng)* thì thu nội địa là 6.766,2 tỷ đồng, đạt 107,3% dự toán, tăng 12% so với thực hiện năm 2017.

* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 858,6 tỷ đồng, đạt 143,1% so dự toán, tăng 12,8% so với thực hiện năm 2017.

Tổng chi NSĐP: 10.528,4 tỷ đồng, đạt 124,7% so dự toán (*Nếu không kể khoản chi chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019: 2.155,4 tỷ đồng và chi nộp ngân sách cấp trên: 74,4 tỷ đồng thì tổng chi NSĐP là 8.298,5 tỷ đồng, đạt 98,3% so dự toán)*, tăng 15,8 % so thực hiện năm 2017.

Bên cạnh hoạt động Ngân sách, các lĩnh vực nhà nước khác của tỉnh cũng có nhiều khởi sắc và mang lại kết quả tích cực.

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, GRDP trên địa bàn đạt kế hoạch. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Ngành công nghiệp vẫn là ngành tăng trưởng ổn định và vượt kế hoạch đề ra, giá trị sản xuất tăng 16,4% *(KH tăng 14,5%)*.

Ngành dịch vụ đạt nhiều kết quả tích cực trong việc thu hút nhiều dự án quy mô lớn và chuẩn bị đi vào hoạt động, hứa hẹn sẽ làm thay đổi bộ mặt đô thị thành phố Tây Ninh *(dịch vụ tăng 6,9%)*.

Môi trường đầu tư của tỉnh vẫn duy trì được tính ổn định, các dự án đầu tư lớn về thương mại, dịch vụ được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đặc biệt thu hút được một số dự án đầu tư xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

Doanh số thu chi của các quỹ tài chính nhà nước khác đều tăng so với năm 2017. Trong đó đặc biệt là quỹ Phòng chống thiên tai 23 tỷ đồng, Quỹ dự trữ tài chính 78,6 tỷ đồng.

Năm 2018 cũng là năm đầu tiên thực hiện việc lập, tổng hợp BCTCNN tỉnh. Đây là nội dung mới và tương đối khó đối với cả các nước nói chúng và địa phương nói riêng nên trong bối cảnh sử dụng những chế độ kế toán, báo báo khác nhau, trình độ nhận thức và áp dụng nghiệp vụ kế toán, công nghệ thông tin còn khác nhau nên các nội dung giải trình, phân tích trình báo cáo còn chưa thực sự đầy đủ; toàn diện, đòi hỏi thời gian để tiếp tục hoàn thiện.

II. Về báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tây ninh năm 2018

1. Kỳ báo cáo

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2018 được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018.

2. Phạm vi báo cáo

Số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh; Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố; Số liệu thu và phải thu NSNN của Cục thuế Tây Ninh; Số liệu vay nợ của tỉnh được tổng hợp từ KBNN Tây Ninh và số liệu vay của tỉnh do Vụ NSNN – Bộ Tài chính cung cấp; Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh do Cục quản lý công sản – Bộ Tài chính cung cấp; Số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do tỉnh quản lý và một số liệu thu, chi NSNN khác được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm 2018 của KBNN cấp tỉnh lấy từ Kho dữ liệu.

Báo cáo nhà nước năm 2018 chưa trình bày chỉ tiêu tài sản kết cấu hạ tầng và chưa thuyết minh số liệu tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình do hiện các đơn vị có trách nhiệm ở các tỉnh, thành phố chưa nhập đủ thông tin tài sản công của địa phương mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia do Cục Quản lý công sản theo dõi, quản lý. Theo lộ trình dự kiến, từ năm 2020 các thông tin này sẽ được hoàn thiện, chuẩn hóa trong Cơ sở dữ liệu quốc gia và theo đó, sẽ được tổng hợp trình bày trên BCTCNN.

III. Nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2018

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

a. Tổng tài sản: 11.721 triệu đồng

- Giá trị tài sản ngắn hạn là: 3.121 tỷ đồng, chủ yếu là giá trị của tiền và tương đương tiền của Nhà nước ở tỉnh là 1.754 tỷ đồng, chiếm 56,2% tài sản ngắn hạn và 15% tổng tài sản nhà nước của tỉnh. Trong đó, chỉ tính riêng quỹ NSNN, giá trị tiền và tương đương tiền cuối kỳ là 1.183 tỷ đồng (chi tiết tiền và tương đương tiền của quỹ NSNN tại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

- Giá trị tài sản dài hạn 8.599 tỷ đồng, chủ yếu là tài sản cố định hữu hình là 3.539 tỷ đồng, chiếm 41,1% tài sản dài hạn và 30,2% tổng tài sản nhà nước của tỉnh.

b. Tổng nguồn vốn: 10.981 triệu đồng

- Nguồn vốn hình thành tài sản: 3.967 tỷ đồng (chiếm 36,1% nguồn vốn);

- Thặng dư lũy kế: 5.324 tỷ đồng (chiếm 48,5% nguồn vốn);

(Thực chất của số thặng dư lũy kế này trên BCTCNN tỉnh 2018 chính là một nguồn lực tài chính tiềm năng mà nhà nước đang và sẽ được hưởng lợi do chênh lệch của hoạt động thu, chi tài chính từ các năm trước đây cho việc phát triển kinh tế xã hội và từ sự phát triển kinh tế xã hội mang lại. Về mặt vật chất, nguồn lực tài chính này hiện hữu chủ yếu qua khoản giá trị tiền và tương đương tiền của nhà nước và giá trị còn lại các tài sản cố định của tỉnh như đã nêu).

- Nguồn vốn khác: 1.690 tỷ đồng (chiếm 15,4% nguồn vốn).

c. Nợ phải trả của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại ngày 31/12/2018 là 740 tỷ đồng (chiếm 6,3 % tổng nợ phải trả và nguồn vốn), trong đó vay nợ của chính quyền địa phương (NSNN) là 42.038 triệu đồng

(Phụ lục I kèm theo)

2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

a. Tổng thu nhập của Nhà nước: 9.796 tỷ đồng.

b. Tổng chi phí của tỉnh năm 2018: đạt 4.838 tỷ đồng.

c. Kết quả thặng dư trong năm đạt 4.958 tỷ đồng.

(Phụ lục II kèm theo)

3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ: 1.183.496 triệu đồng *(chỉ tiêu này thể hiện dòng tiền của quỹ NSNN)*

(Phụ lục III kèm theo)

4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

(Phụ lục IV kèm theo)

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân./.

Nơi nhận:
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT VP.

(Dương Thảo 2019 24. BC)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: KBNN TÂY NINH
ĐƠN VỊ LẬP: VĂN PHÒNG KBNN TÂY NINH

PHỤ LỤC I

PHỤ LỤC I Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2018	31/12/2017
A	**TÀI SẢN**	**100**		-	-
I	**Tài sản ngắn hạn**	**110**		**3.121.166.582.685**	-
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	1.753.618.082.408	-
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	2.066.562.685	-
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.184.204.212.347	-
4	Hàng tồn kho	114	TM04	177.854.512.345	-
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		3.423.212.900	-
II	**Tài sản dài hạn**	**130**		**8.599.538.887.666**	-
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	3.256.926.000.000	-
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		3.256.926.000.000	-
	1.2. Vốn góp	133		-	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		-	-
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	-	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	20.625.120.506	-
4	Tài sản cố định hữu hình	137		3.539.173.425.310	-
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		-	-
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		3.539.173.425.310	-
5	Tài sản cố định vô hình	140		849.388.634.022	-
6	Tài sản dài hạn khác	141		933.425.707.828	-
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	**142**		**11.720.705.470.351**	-
B	**NỢ PHẢI TRẢ**	**200**		**739.863.379.600**	-
I	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**210**		**694.469.437.686**	-
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	4.306.616.993	-
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		690.162.820.693	-
II	**Nợ phải trả dài hạn**	**230**		**45.393.941.914**	-
1	Nợ dài hạn	231	TM09	42.038.000.000	-
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	234		42.038.000.000	-
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		3.355.941.914	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	**236**		**739.863.379.600**	-

C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	-
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		3.966.581.479.225	-
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		5.324.080.114.410	-
III	Nguồn vốn khác	330		1.690.180.497.116	-
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		10.980.842.090.751	-

Lập ngày 18 tháng 11 năm 2019

Người lập	Kiểm soát	Thủ trưởng đơn vị
Phùng Văn Lân	Nguyễn Thị Ngọc Phụng	Nguyễn Đức Hiền

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
KHO BẠC NHÀ NƯỚC TÂY NINH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: KBNN TÂY NINH
ĐƠN VỊ LẬP: VĂN PHÒNG KBNN TÂY NINH

PHỤ LỤC II

PHỤ LỤC II Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2018	Năm 2017
I.	**THU NHẬP**	01		-	-
1	**Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước**	02		8.828.751.854.603	-
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	3.837.177.190.414	-
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	479.662.281.236	-
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	488.418.565.646	-
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	589.208.447	-
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	4.022.904.608.860	-
2	**Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước**	20		967.803.220.123	-
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		712.880.883.675	-
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22	TM17	254.922.336.448	-
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		9.796.555.074.726	-
II.	**CHI PHÍ**	31		-	-
1	**Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước**	32		4.010.655.356.754	-
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		2.571.557.689.283	-
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		613.060.053.469	-
	1.3 Chi phí hao mòn	35		80.894.526.408	-
	1.4 Chi phí tài chính	36	TM18	1.773.000.000	-
	1.5 Chi phí khác	37	TM19	743.370.087.594	-
2	**Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước**	50		827.364.614.853	-
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		294.190.473.045	-
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		357.177.619.274	-
	2.3 Chi phí khấu hao	53		19.833.051.536	-
	2.4 Chi phí tài chính	54	TM20	1.634.480.675	-
	2.5 Chi phí khác	55	TM21	154.528.990.323	-
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		4.838.019.971.607	-
III.	**THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)**	71		4.958.535.103.119	-

Lập ngày 8 tháng 1 năm 2019

Người lập	Kiểm soát	Thủ trưởng đơn vị
Phùng Văn Sơn	Nguyễn Thị Ngọc Phụng	Nguyễn Đức Hiền

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
KHO BẠC NHÀ NƯỚC TÂY NINH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: KBNN TÂY NINH
ĐƠN VỊ LẬP: VĂN PHÒNG KBNN TÂY NINH

PHỤ LỤC III

PHỤ LỤC III Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2018	Năm 2017
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU**	01		-	-
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		-	-
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-	-
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		-	-
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
	Chi phí lãi vay	06		-	-
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-	-
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-	-
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-	-
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-	-
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		- 3.130.400.600.120	-
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	21		-	-
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.915.982.824.963	-
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		19.936.275.343	-
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		162.700.000.000	-
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		-	-
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		12.541.223.791	-
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		3.111.160.324.097	-

III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**40**		-	-
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		-	-
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		52.431.635.017	-
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		-	-
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-	-
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		52.431.635.017	-
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)**	**60**		**33.191.358.994**	-
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**61**	**TM22**	**1.150.305.051.361**	-
VI.	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**	**62**		-	-
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)**	**63**	**TM22**	**1.183.496.410.355**	-

Lập ngày 28 tháng 11 năm 2019

Người lập	Kiểm soát	Thủ trưởng đơn vị
Phùng Văn Lân	Nguyễn Thị Ngọc Phụng	Nguyễn Đức Hiền

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
KHO BẠC NHÀ NƯỚC TÂY NINH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2019 của Chính phủ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Triển khai thực hiện các nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh về nhiệm vụ năm 2018, UBND tỉnh đã tập trung đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ theo đúng KH đề ra, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tổ chức nhiều cuộc xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Tham mưu Tỉnh uỷ tổ chức sơ kết giữa nhiệm kỳ tình hình thực hiện Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh khoá X.

Ban chỉ đạo và các Nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017- 2021 họp định kỳ, đôn đốc công việc theo từng tháng, mang lại nhiều kết quả tích cực, nhất là trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, nông nghiệp, y tế, giáo dục, du lịch.

Có 19/23 chỉ tiêu cơ bản đạt và vượt kế hoạch.

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, GRDP trên địa bàn đạt kế hoạch. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Ngành công nghiệp vẫn là ngành tăng trưởng ổn định và vượt kế hoạch đề ra, giá trị sản xuất tăng 16,4% (KH tăng 14,5%).

Ngành dịch vụ đạt nhiều kết quả tích cực trong việc thu hút nhiều dự án quy mô lớn và chuẩn bị đi vào hoạt động, hứa hẹn sẽ làm thay đổi bộ mặt đô thị thành phố Tây Ninh (dịch vụ tăng 6,9%).

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 và Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và đạt được kết quả như sau:

Thu ngân sách nhà nước năm 2018 đều đạt và vượt so dự toán, tăng khá so với cùng kỳ. Đến cuối tháng 11/2018, địa phương đã hoàn thành kế hoạch thu ngân sách nhà nước năm 2018.

Tổng thu NSNN trên địa bàn là 7.673 tỷ đồng, đạt 111,1% dự toán, tăng 10,5% so với thực hiện năm 2017. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 34 tỷ đồng (năm 2017 ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 144,3 tỷ đồng)

thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 7.639,1 tỷ đồng, đạt 110,6% dự toán, tăng 12,3% so với thực hiện năm 2017, trong đó:

* Thu nội địa: 6.800,2 tỷ đồng, đạt 107,8% so dự toán, tăng 10% so với thực hiện năm 2017. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 34 tỷ đồng (năm 2017 ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 144,3 tỷ đồng) thì thu nội địa là 6.766,2 tỷ đồng, đạt 107,3% dự toán, tăng 12% so với thực hiện năm 2017.'';

* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 858,6 tỷ đồng, đạt 143,1% so dự toán, tăng 12,8% so với thực hiện năm 2017.

Tổng chi NSĐP: 10.528,4 tỷ đồng, đạt 124,7% so dự toán (Nếu không kể khoản chi chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019: 2.155,4 tỷ đồng và chi nộp ngân sách cấp trên: 74,4 tỷ đồng thì tổng chi NSĐP là 8.298,5 tỷ đồng, đạt 98,3% so dự toán), tăng 15,8 % so thực hiện năm 2017.

Môi trường đầu tư của tỉnh vẫn duy trì được tính ổn định, các dự án đầu tư lớn về thương mại, dịch vụ được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đặc biệt thu hút được một số dự án đầu tư xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch, đơn vị tính là Việt Nam Đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi lập BCTCNN tuân thủ quy định của Luật kế toán năm 2015 và áp dụng theo các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng với đơn vị mình.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó:

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm:

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;
- Đơn vị có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (ví dụ đối với tỉnh là đơn vị chủ đầu tư, xã, đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp): chỉ tổng hợp tài sản thuần và thặng dư thâm hụt trong năm.

– Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.
- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.
- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh).

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.
- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện.
- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận theo tiền của Quỹ NSNN, tiền của Quỹ Dự trữ tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền của các Đơn vị dự toán cấp I; bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài

chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Căn cứ ghi nhận các khoản phải thu bao gồm:

+ Phải thu thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

+ Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, vụ: căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuân, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được ghi nhận theo nguyên giá (giá gốc) và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế. Việc trích khấu hao hoặc hao mòn, thời gian sử dụng, tỷ lệ tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

TSCĐ bao gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do các đơn vị nắm giữ nhằm phục vụ cho mục đích phục vụ công cộng, duy trì hoạt động sự nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh của các đơn vị trong một thời gian dài phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do đơn vị nắm giữ, sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Các chi phí liên quan đến việc hình thành TSCĐ (mua sắm, XDCB, sửa chữa lớn) được ghi nhận là chi phí XDCB dở dang và không thực hiện trích khấu hao hoặc hao mòn TSCĐ.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuân, hợp đồng, cam kết giữa bên đi vay và bên cho vay. Các khoản nợ vay bao gồm nợ ngắn hạn và cho nợ dài hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là nợ ngắn hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

+ Phải trả nhà cung cấp: căn cứ giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, nhà thầu XDCB,... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.

+ Nhận ứng trước của người mua: căn cứ khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.

+ Các khoản phải trả khác: giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động ...

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

+ Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo

+ Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặ khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội Dung	Mã Số	31/12/2018	31/12/2017
Tiền mặt	01	57.516.706.129	-
Tiền gửi tại ngân hàng	02	1.695.910.391.483	-
Tiền đang chuyển	03	190.984.796	-
Các khoản tương đương tiền	04	-	-
Cộng	**05**	**1.753.618.082.408**	-

2. Đầu tư tài chính

Nội Dung	Mã Số	31/12/2018	31/12/2017
Ngắn hạn	06	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	07	-	-
Khác (*)	08	2.066.562.685	-

Cộng	*09*	*2.066.562.685*	-
Dài hạn	10	-	-
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	3.256.926.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	13	-	-
Khác	14	-	-
Cộng	*15*	*3.256.926.000.000*	-
Tổng cộng đầu tư tài chính	**16**	**3.258.992.562.685**	-

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn của các đơn vị dự toán cấp I

3. Các khoản phải thu

Nội Dung	Mã Số	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	287.674.174.013	-
Phải thu khác (*)	18	896.530.038.334	-
Cộng	19	1.184.204.212.347	-

(*) Tạm chi, tạm ứng cho nhân viên, chi phí trả trước, đặt cọc, ký quỹ,phải thu tiền lãi, cổ tức/ lợi nhuận, phải thu về phí lệ phí, các khoản phải thu khác.

4. Hàng tồn kho

Nội Dung	Mã Số	31/12/2018	31/12/2017
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	177.854.512.345	-
Cộng	21	177.854.512.345	-

8.Xây dựng cơ bản dở dang

Trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, chỉ tiêu XDCB dở dang này chỉ được tổng hợp từ các đơn vị dự toán cấp 1 trong phạm vi tổng hợp của toàn tỉnh (số liệu này chỉ là số liệu xây dựng cơ bản từ tài khoản của đơn vị dự toán cấp 1 được tổng hợp lên). Trong khi đó, xây dựng cơ bản dở dang của ngân sách sẽ chủ yếu nằm trong các ban quản lý dự án.

Tuy nhiên, hiện tại chế độ kế toán của ban quản lý dự án (kế toán theo thông tư số 95/2017/TT-BTC) và chế độ kế toán của các đơn vị dự toán cấp 1 (thông tư số 107/2017/TT-BTC hoặc thông tư số 99/2018/TT-BTC) đang áp dụng khác nhau.

Do đó, khi tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước: đối với các đơn vị là ban quản lý dự án (thực hiện chế độ kế toán khác) sẽ chỉ tổng hợp chỉ tiêu tài sản thuần (Tài sản thuần = tài sản – nguồn vốn; trong đó tài sản bao gồm: tiền và tương đương tiền, nguyên vật liệu, tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang, tài sản khác…). Chỉ tiêu tài sản thuần được phản ánh vào chỉ tiêu: Tài sản dài hạn khác và nguồn vốn khác trên báo cáo B01 của nghị định 25/2017/NĐ-CP.

Như vậy, chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh sẽ khác trên Báo cáo quyết toán NSNN. Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2018 bao gồm:

Nội Dung	Mã Số	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	7.112.520.506	-
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	-	-
Chi phí mua sắm	68	13.512.600.000	-
Trong đó:(chi tiết một	69	-	

số tài sản)			-
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	-	-
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	-	-
Cộng	**72**	**20.625.120.506**	-

9.Nợ

Nội Dung	**Mã Số**	**31/12/2018**	**31/12/2017**
Ngắn hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	73	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	75	-	-
Khác (*)	76	4.306.616.993	-
Cộng	***77***	***4.306.616.993***	-
Dài hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	78	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	80	42.038.000.000	-
Khác	81		
Cộng	***82***	***42.038.000.000***	

			-
Tổng Cộng	**83**	**46.344.616.993**	-

(*) Phải trả nợ vay ngắn hạn của các Đơn vị dự toán cấp I

10.Nguồn vốn

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2018	92	**3.966.581.479.225**	**5.324.080.114.410**	**1.690.180.497.116**	**10.980.842.090.751**

11.Doanh thu thuế

Số thu về thuế trên Báo cáo Quyết toán NSNN năm 2018 là những khoản thuế đã thu được bằng tiền trong năm 2018: không chỉ bao gồm số thuế thực tế phát sinh trong năm 2018 đã thu được bằng tiền mà còn bao gồm các khoản thuế từ năm 2016, năm 2017…

Doanh thu thuế trên Báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh năm 2018 được xác định trên cơ sở số "Thu" của các khoản thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế; bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định; nghĩa là toàn bộ các khoản thuế trên tờ khai thuế phát sinh trong năm 2018: *bao gồm cả những khoản thuế đã thu được bằng tiền và những khoản thuế vẫn chưa thu được.* Trong đó:

Nội dung	Mã Số	2018	2017
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	638.504.918.406	-
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	847.191.457.245	-
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	1.411.387.833	-
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	59.805.056.641	-
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông	97	11.273.907.395	-

nghiệp			
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	2.086.547.304.247	-
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	4.221.405.031	-
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	-	-
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	-	-
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	188.446.753.616	-
Các loại doanh thu thuế khác	103	-225.000.000	-
Cộng	**104**	**3.837.177.190.414**	-

12.Doanh thu về phí, lệ phí

Số thu về phí, lệ phí trên Báo cáo Quyết toán NSNN năm 2018 là những khoản phí, lệ phí đã thu được bằng tiền trong năm 2018: không chỉ bao gồm số phí, lệ phí thực tế phát sinh trong năm 2018 đã thu được bằng tiền mà còn bao gồm các khoản phí, lệ phí từ những năm trước: năm 2016, năm 2017…

Doanh thu về phí, lệ phí trên Báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh năm 2018 được xác định trên cơ sở số "Thu" của các khoản phí, lệ phí phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế; bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định; *nghĩa là toàn bộ các khoản phí, lệ phí trên tờ khai thuế phát sinh trong năm 2018: bao gồm cả những khoản phí, lệ phí đã thu được bằng tiền và những khoản phí, lệ phí vẫn chưa thu được.* Trong đó:

Nội Dung	Mã Số	2018	2017
1. Doanh thu từ phí	105	298.010.577.448	-
2. Doanh thu từ lệ phí	106	181.650.703.788	-
Cộng	**107**	**479.661.281.236**	

			-

14.Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội Dung	Mã Số	2018	2017
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	-	-
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	-	-
3. Doanh thu khác (*)	115	488.418.565.646	-
Cộng	**116**	**488.418.565.646**	-

(*) Thu hồi vốn của Nhà nước

15.Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội Dung	Mã Số	2018	2017
1. Các Chính phủ	117	-	-
2. Các tổ chức quốc tế	118	-	-
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	-	-
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	589.208.447	-
Cộng	**121**	**589.208.447**	-

16.Doanh thu khác

Nội Dung	Mã Số	2018	2017
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	26.785.719.865	-
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	789.547.537.670	-
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	28.168.357.064	-
4. Thu khác (*)	125	3.178.402.994.261	-
Cộng	**126**	**4.022.904.608.860**	-

(*) "Doanh thu khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện; "Thu khác" của ngân sách nhà nước cấp tỉnh trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế chỉ tiêu "Nhận bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên", "Thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới" và "Thu khác của ngân sách nhà nước" (ngoài các khoản thu khác thuộc NSNN giao cơ quan thuế trực tiếp quản lý) trên Báo cáo CCTTTC của KBNN cấp tỉnh.

17. Doanh thu hoạt động khác

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng các chỉ tiêu

- "Doanh thu hoạt động khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện;

- "Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại"; "Doanh thu của hoạt động tài chính; "Thu nhập khác"; "Thặng dư trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động/kết quả hoạt động tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Sau đó, loại trừ các khoản "Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại", "Thu nhập khác" phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong cùng phạm vi tỉnh trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và KBNN cấp huyện.

18. Chi phí tài chính từ nguồn ngân sách nhà nước

Lãi, phí các khoản nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong năm 2018: 1.773.000.000 đ

19. Chi phí khác từ nguồn ngân sách nhà nước

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng các chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác" từ nguồn NSNN, nguồn vay nợ, viện trợ; "Chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh cho khoản hoàn do nộp thừa thuế và các khoản thu khác"; "Hoàn trả

kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp trên" và "Chi khác từ nguồn NSNN" trên các báo cáo của Đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan thuế và KBNN sau khi đã loại trừ số liệu giao dịch nội bộ.

20. Chi phí tài chính từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- "Chi phí tài chính" trên Báo cáo tài chính tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện;

- "Chi phí hoạt động tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động/kết quả hoạt động tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

21. Chi phí khác từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

- "Chi phí khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện;

- "Chi phí hoạt động khác" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại) và Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh; "Chi phí hoạt động khác" của hoạt động thu phí trên Thuyết minh báo cáo tài chính/tài chính tổng hợp của đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu "Chi phí khác" trong Hoạt động khác tại đơn vị HCSN; "Chi phí thuế TNDN"; "Thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động/kết quả hoạt động tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Sau đó, loại trừ số liệu "Chi phí hoạt động thu phí", "Chi phí khác" phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và KBNN cấp huyện.

22. Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo LCTT

Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo LCTT được xác định bằng tồn quỹ NSNN.

- Tồn quỹ NSNN đầu năm 2018: 1.150.305.051.361 đ
- Tồn quỹ NSNN cuối năm 2018: 1.183.496.410.355 đ.